

Số phiếu: 04081/2025/PKQ-THH (25.4501)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu** : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
– NHÀ MÁY SỮA BỘT VIỆT NAM
- Địa điểm lấy mẫu** : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
– NHÀ MÁY SỮA BỘT VIỆT NAM
- Địa chỉ lấy mẫu** : Nhà máy sữa Bột Việt Nam, số 9, đại lộ tự do, KCN Việt Nam - Singapore 1, phường Thuận An, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu** : 12/09/2025
- Thời gian thử nghiệm** : 13/09/2025 - 19/09/2025
- Ngày trả kết quả** : 20/09/2025
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250913.NT.006	Hồ thu gom sau HTXLNT (X= 1209 156; Y= 0605 386)	Nước thải
2	250913.KT.029	Ống khói thải lò hơi 1, đốt ga (D = 1,15m) (X= 1209 177; Y= 605 506)	Khí thải tại nguồn
3	250913.KT.030	Ống khói thải lò hơi 2, đốt ga (D = 1,15m) (X= 1209 172; Y= 605 502)	Khí thải tại nguồn
4	250913.KT.031	Ống khói thải lò hơi 3, đốt ga (D = 0,92m) (X= 1209 160; Y= 605 507)	Khí thải tại nguồn
5	250913.KT.032	Ống khói thải lò hơi 4, đốt ga (D = 0,92m) (X= 1209 162; Y= 605 506)	Khí thải tại nguồn
6	250913.KT.033	Tại ống khói thải máy phát điện số 1, đốt dầu (D = 0,3m) (X= 1209 359; Y= 605 499)	Khí thải tại nguồn
7	250913.KT.034	Tại ống khói thải máy phát điện số 2, đốt dầu (D = 0,3m) (X= 1209 339; Y= 605 506)	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 04081/2025/PKQ-THH (25.4501)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2025

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
8	250913.KK.001	Khu vực DC Lon 99	Không khí lao động
9	250913.KK.002	Khu vực tiếp liệu	Không khí lao động

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



THS. Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 04081/2025/PKQ-THH (25.4501)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250913.NT.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN VSIP I
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,86	6 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	400
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	37	600
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	19	400
5	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,6	5
6	Tổng Dầu mỡ ^(c)	mg/L	SMEWW 5520B: 2023	4	-
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,15	8
8	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	6,16	20
9	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,32	5
10	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,7 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN VSIP I: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp

- 250913.NT.006: Hồ thu gom sau HTXLNT (X= 1209 156; Y= 0605 386)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 04081/2025/PKQ-THH (25.4501)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250913.KT.029)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	10.508	-
2	Tiếng ồn (Leq) ^(*)	dB(A)	TCVN 9799 : 2012	70,6	85 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	117	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	450
5	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	112	765
6	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	900
7	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	10,8	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- QCVN 19:2009/BTNMT; Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Ghi nhận theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 09/QĐ-BQL cấp ngày 24/02/2011.
- (1): QCVN 24 :2016/BYT: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. (*) Đo tại khu vực cách vị trí lấy mẫu khí thải khoảng 5m
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250913.KT.029: Ống khói thải lò hơi 1, đốt ga (D = 1,15m) (X= 1209 177; Y= 605 506)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04081/2025/PKQ-THH (25.4501)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250913.KT.030)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	10.393	-
2	Tiếng ồn (Leq) ^(*)	dB(A)	TCVN 9799 : 2012	69,3	85 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	122	-
4	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	450
5	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	113	765
6	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	900
7	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	10,7	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- QCVN 19:2009/BTNMT; Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Ghi nhận theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 09/QĐ-BQL cấp ngày 24/02/2011.
- (1): QCVN 24 :2016/BYT: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. (*) Đo tại khu vực cách vị trí lấy mẫu khí thải khoảng 5m
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250913.KT.030: Ống khói thải lò hơi 2, đốt ga (D = 1,15m) (X= 1209 172; Y= 605 502)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04081/2025/PKQ-THH (25.4501)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250913.KT.031)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng	m ³ /h	US.EPA Method 2	7.704	-
2	Tiếng ồn (Leq)	dBA	TCVN 9799 : 2012	69,8	85 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	122	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	450
5	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	112	765
6	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	900
7	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	11,4	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- QCVN 19:2009/BTNMT; Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Ghi nhận theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 09/QĐ-BQL cấp ngày 24/02/2011.
- (1): QCVN 24 :2016/BYT: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. (*) Đo tại khu vực cách vị trí lấy mẫu khí thải khoảng 5m
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250913.KT.031: Ống khói thải lò hơi 3, đốt ga (D = 0,92m) (X= 1209 160; Y= 605 507)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04081/2025/PKQ-THH (25.4501)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250913.KT.032)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	8.170	-
2	Tiếng ồn (L _{eq}) ^(*)	dB(A)	TCVN 9799 : 2012	70,4	85 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	120	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	450
5	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	116	765
6	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	900
7	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	11,9	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 19:2009/BTNMT; Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Ghi nhận theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 09/QĐ-BQL cấp ngày 24/02/2011.

- (1): QCVN 24 :2016/BYT: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. (*) Đo tại khu vực cách vị trí lấy mẫu khí thải khoảng 5m

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250913.KT.032: Ống khói thải lò hơi 4, đốt ga (D = 0,92m) (X= 1209 162; Y= 605 506)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04081/2025/PKQ-THH (25.4501)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250913.KT.033)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN
				19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng (m ³ /h)	US.EPA Method 2	2.182	-
2	Tiếng ồn (L _{eq})(*)	TCVN 9799 : 2012	72	85 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ khí thải ^(b)	HDCV – LM 01	136	-
4	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) ^(b)	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	450
5	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	HDCV – LM -01	363	765
6	Cacbon oxit (CO) ^(b)	HDCV – LM -01	210	900
7	Bụi tổng ^(b)	US.EPA Method 5	15,2	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 19:2009/BTNMT; Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Ghi nhận theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 09/QĐ-BQL cấp ngày 24/02/2011.

- (1): QCVN 24 :2016/BYT:QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. (*) Đo tại khu vực cách vị trí lấy mẫu khí thải khoảng 5m

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250913.KT.033: Tại ống khói thải máy phát điện số 1, đốt dầu (D = 0,3m) (X= 1209 359; Y= 605 499)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 04081/2025/PKQ-THH (25.4501)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250913.KT.034)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	1.522	-
2	Tiếng ồn (Leq) ^(*)	đBA	TCVN 9799 : 2012	73,8	85 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	156	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	450
5	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	323	765
6	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	306	900
7	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	14,9	180

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 19:2009/BTNMT; Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Ghi nhận theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 09/QĐ-BQL cấp ngày 24/02/2011.

- (1): QCVN 24 :2016/BYT: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. (*) Đo tại khu vực cách vị trí lấy mẫu khí thải khoảng 5m

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250913.KT.034: Tại ống khói thải máy phát điện số 2, đốt dầu (D = 0,3m) (X= 1209 339; Y= 605 506)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04081/2025/PKQ-THH (25.4501)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250913.KK.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	29,5	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	75,5	-	85 ⁽¹⁾
3	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,52	15,63	-
4	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,081	3,91	-
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,087	3,91	-
6	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	2,12	13,28	-
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,65	6,25 ⁽²⁾	13 -

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 250913.KK.001: Khu vực DC Lon 99

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 04081/2025/PKQ-THH (25.4501)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250913.KK.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,2	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	71,2	-	85 ⁽¹⁾
3	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,51	15,63	-
4	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,20	3,91	-
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,14	3,91	-
6	Amoniac (NH ₃) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5293:1995.	1,96	13,28	-
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,51	6,25 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 250913.KK.002: Khu vực tiếp liệu

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng